Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Văn Nghiệp
	Ngày ký	Bến Tre, ngày 02 tháng 3 năm 2021
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Trương Thị Mai Đang
	Ngày ký	Bến Tre, ngày 02 tháng 3 năm 2021
Kỳ báo cáo		05 tháng / năm 2021

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:											
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
											Thi hành xong	Đình chỉ									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**7,511**	**11,865**	**6,667**	**5,198**	**74**	**-**	**11,791**	**8,578**	**3,558**	**3,466**	**92**	**5,013**	**7**	**-**	**2,882**	**317**	**14**	**8,233**	41.48%
I	**Cục Thi hành án DS**	153	**169**	81	88	-	-	169	134	82	80	2	52	-	-	35	-	-	87	61.19%
1	Nguyễn Văn Nghiệp	11	**17**	-	17	-	-	17	17	17	17	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Võ Thành Đông	20	**20**	3	17	-	-	20	17	14	14	-	3	-	_	3	_	_	6	82.35%
3	Trần Văn Liêm	16	**17**	1	16	-	-	17	16	8	8	-	8	-	_	1	_	_	9	50.00%
4	Nguyễn Duy Thành	10	**10**	5	5	-	-	10	9	6	6	-	3	-	_	1	_	_	4	66.67%
5	Lê Thị Hải Yến	24	**31**	26	5	-	-	31	23	16	15	1	7	-	_	8	_	_	15	69.57%
6	Lê Văn Liệt	27	**29**	29	-	-	-	29	15	2	1	1	13	-	_	14	_	_	27	13.33%
7	Lê Hoàng Phong	27	**27**	17	10	-	-	27	20	7	7	-	13	-	_	7	_	_	20	35.00%
8	Lê Thị Ngọc Hiền	18	**18**	-	18	-	-	18	17	12	12	-	5	-	_	1	_	_	6	70.59%
II	**Các Chi cục THADS**	7,358	**11,696**	6,586	5,110	74	-	11,622	8,444	3,476	3,386	90	4,961	7	-	2,847	317	14	8,146	41.17%
1	**Chi cục THADS TP Bến Tre**	885	**1,326**	863	463	41	-	1,285	721	255	250	5	466	-	-	345	214	5	1,030	35.37%
1.1	Nguyễn Phú Đức	118	**160**	18	142	25	-	135	121	85	83	2	36	-	_	14	_	_	50	70.25%
1.2	Võ Văn Lâm	284	**408**	335	73	3	-	405	133	30	30	-	103	-	_	58	214	_	375	22.56%
1.3	Lê Vũ Phương Thanh	80	**207**	177	30	-	-	207	97	16	16	-	81	-	_	110	_	_	191	16.49%
1.4	Trần Hoàng Anh	153	**189**	127	62	4	-	185	122	30	28	2	92	-	_	63	_	_	155	24.59%
1.5	Mai Thị Thuyền	136	**151**	92	59	2	-	149	104	45	44	1	59	-	_	45	_	_	104	43.27%
1.6	Nguyễn Quốc Bảo	114	**211**	114	97	7	-	204	144	49	49	-	95	-	_	55	_	5	155	34.03%
2	**Chi cục THADS huyện Châu Thành**	1,144	**1,372**	591	781	10	-	1,362	1,078	492	489	3	585	1	-	282	2	-	870	45.64%
2.1	Phạm Thị Thanh Vinh	366	**438**	153	285	2	-	436	371	104	103	1	266	1	_	65	_	_	332	28.03%
2.2	Lê Thái Bình	282	**298**	138	160	5	-	293	219	123	123	-	96	-	_	72	2	_	170	56.16%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.3	Lê Thị Kim Dung	265	**321**	166	155	-	-	321	228	111	110	1	117	-	_	93	-	-	210	48.68%
2.4	Nguyễn Thiện Thảo	22	**57**	2	55	1	-	56	56	55	55	-	1	-	_	-	-	-	1	98.21%
2.5	Huỳnh Thanh Hải	209	**258**	132	126	2	-	256	204	99	98	1	105	-	_	52	-	-	157	48.53%
3	**Chi cục THADS huyện Bình Đại**	946	**1,195**	671	524	-	-	1,195	944	381	369	12	563	-	-	222	27	2	814	40.36%
3.1	Lê Hoàng Ân	126	**143**	83	60	-	-	143	115	34	34	-	81	-	_	28	-	-	109	29.57%
3.2	Nguyễn Văn Cành	238	**305**	183	122	-	-	305	227	84	82	2	143	-	_	76	-	2	221	37.00%
3.3	Nguyễn Anh Dũng	183	**234**	103	131	-	-	234	206	76	74	2	130	-	_	26	2	-	158	36.89%
3.4	Đặng Văn Kháng	192	**254**	184	70	-	-	254	178	89	82	7	89	-	_	58	18	-	165	50.00%
3.5	Trần Thanh Thiên Lý	175	**225**	118	107	-	-	225	184	69	68	1	115	-	_	34	7	-	156	37.50%
3.6	Nguyễn Hữu Thừa	33	**34**	-	34	-	-	34	34	29	29	-	5	-	_	-	-	-	5	85.29%
4	**Chi cục THADS huyện Giồng Trôm**	619	**1,657**	1,038	619	4	-	1,653	1,197	373	367	6	824	-	-	450	2	4	1,280	31.16%
4.1	Lê Ngọc Trung	15	**72**	57	15	1	-	71	54	11	10	1	43	-	_	17	-	-	60	20.37%
4.2	Hoàng Thị Hương	148	**299**	151	148	1	-	298	260	74	73	1	186	-	_	36	2	-	224	28.46%
4.3	Hồ Văn Thương	124	**357**	233	124	-	-	357	238	90	89	1	148	-	_	119	-	-	267	37.82%
4.4	Nguyễn Văn Huy	176	**442**	266	176	-	-	442	342	112	112	-	230	-	_	96	-	4	330	32.75%
4.5	Kiên Minh Trung	156	**487**	331	156	2	-	485	303	86	83	3	217	-	_	182	-	-	399	28.38%
5	**Chi cục THADS huyện Ba Tri**	1,378	**1,378**	667	711	5	-	1,373	1,112	527	509	18	583	2	-	246	14	1	846	47.39%
5.1	Nguyễn Văn Nô	151	**151**	66	85	-	-	151	122	72	67	5	50	-	_	29	-	-	79	59.02%
5.2	Lê Minh Khoa	254	**254**	109	145	1	-	253	214	88	84	4	126	-	_	33	6	-	165	41.12%
5.3	Trương Minh Trung	328	**328**	155	173	2	-	326	257	112	108	4	145	-	_	69	-	-	214	43.58%
5.4	Lê Văn Hiền	404	**404**	193	211	2	-	402	336	176	173	3	158	2	_	57	8	1	226	52.38%
5.5	Nguyễn Văn Ợt	241	**241**	144	97	-	-	241	183	79	77	2	104	-	_	58	-	-	162	43.17%
6	**Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam**	270	**1,447**	966	481	2	-	1,445	831	388	380	8	441	2	-	589	25	-	1,057	46.69%
6.1	Nguyễn Hoài Phong	20	**43**	2	41	2	-	41	41	36	36	-	5	-	_	-	-	-	5	87.80%
6.2	Nguyễn Thủy Tiên	47	**330**	245	85	-	-	330	182	60	58	2	122	-	_	146	2	-	270	32.97%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6.3	Hồ Văn Ngôn	45	**320**	229	91	-	-	320	174	80	79	1	94	-	-	146	-	-	240	45.98%
6.4	Thái Thị Diễm Lê	43	**261**	184	77	-	-	261	147	66	64	2	81	-	-	113	1	-	195	44.90%
6.5	Nguyễn Văn Cường	39	**292**	214	78	-	-	292	132	41	39	2	90	1	-	142	18	-	251	31.06%
6.6	Phạm Thị Chinh	76	**201**	92	109	-	-	201	155	105	104	1	49	1	-	42	4	-	96	67.74%
7	**Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc**	992	**1,347**	770	577	8	-	1,339	940	369	358	11	569	2	-	387	12	-	970	39.26%
7.1	Mai Văn An	332	**497**	301	196	1	-	496	313	106	100	6	206	1	-	171	12	-	390	33.87%
7.2	Trần Văn Hoàng	258	**273**	132	141	-	-	273	192	89	84	5	102	1	-	81	-	-	184	46.35%
7.3	Nguyễn Thanh Sơn	332	**501**	336	165	-	-	501	367	112	112	-	255	-	-	134	-	-	389	30.52%
7.4	Nguyễn Văn Một	70	**76**	1	75	7	-	69	68	62	62	-	6	-	-	1	-	-	7	91.18%
8	**Chi cục THADS huyện Thạnh Phú**	810	**1,189**	598	591	3	-	1,186	1,014	452	429	23	562	-	-	167	4	1	734	44.58%
8.1	Nguyễn Văn Ớt	50	**91**	57	34	2	-	89	73	25	25	-	48	-	-	16	-	-	64	34.25%
8.2	Đặng Văn Chung	340	**321**	164	157	-	-	321	261	103	99	4	158	-	-	59	-	1	218	39.46%
8.3	Lê Bé Ngoan	227	**360**	163	197	1	-	359	321	168	152	16	153	-	-	34	4	-	191	52.34%
8.4	Phạm Văn Phong	193	**417**	214	203	-	-	417	359	156	153	3	203	-	-	58	-	-	261	43.45%
9	**Chi cục THADS huyện Chợ Lách**	314	**785**	422	363	1	-	784	607	239	235	4	368	-	-	159	17	1	545	39.37%
9.1	Nguyễn Việt Hùng	118	**183**	53	130	-	-	183	163	73	73	-	90	-	-	16	4	-	110	44.79%
9.2	Phạm Thị Kim Tuyết	66	**216**	139	77	-	-	216	169	52	49	3	117	-	-	46	-	1	164	30.77%
9.3	Lâm Văn Hoàng Em	73	**222**	135	87	-	-	222	156	59	59	-	97	-	-	57	9	-	163	37.82%
9.4	Cao Thị kim Nhung	57	**164**	95	69	1	-	163	119	55	54	1	64	-	-	40	4	-	108	46.22%

Bến Tre, ngày 02 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Thị Mai Đang

Bến Tre, ngày 02 tháng 3 năm 2021

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Nghiệp

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
05 tháng/năm 2021

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**1,436,982,386**	924,256,962	512,725,425	18,729,516	-	1,418,252,871	949,994,792	232,285,669	194,491,707	37,793,962	-	716,290,446	1,418,678	-	388,294,195	75,213,063	4,750,820	1,185,967,202	24.45%
I	**Cục Thi hành án DS**	**107,526,504**	65,593,381	41,933,123	-	-	107,526,504	87,968,635	55,050,915	45,630,772	9,420,143	-	32,917,719	-	-	19,557,869	-	-	52,475,588	62.58%
1	Nguyễn Văn Nghiệp	**36,900**	30,000	6,900	-	-	36,900	36,900	36,900	36,900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Võ Thành Đông	**4,007,595**	200,388	3,807,207	-	-	4,007,595	3,716,567	3,713,209	3,713,209	-	-	3,358	-	-	291,028	-	-	294,386	99.91%
3	Trần Văn Liêm	**3,183,702**	16,655	3,167,047	-	-	3,183,702	3,135,702	35,811	35,811	-	-	3,099,891	-	-	48,000	-	-	3,147,891	1.14%
4	Nguyễn Duy Thành	**387,093**	66,627	320,465	-	-	387,093	366,631	332,659	318,378	14,281	-	33,971	-	-	20,462	-	-	54,433	90.73%
5	Lê Thị Hải Yến	**57,448,581**	25,089,364	32,359,217	-	-	57,448,581	50,282,012	48,093,644	38,766,854	9,326,790	-	2,188,368	-	-	7,166,569	-	-	9,354,937	95.65%
6	Lê Văn Liệt	**33,474,387**	33,474,387	-	-	-	33,474,387	22,229,218	636,178	628,190	7,988	-	21,593,039	-	-	11,245,169	-	-	32,838,208	2.86%
7	Lê Hoàng Phong	**7,280,823**	6,715,959	564,864	-	-	7,280,823	6,574,754	679,623	608,539	71,084	-	5,895,131	-	-	706,069	-	-	6,601,200	10.34%
8	Lê Thị Ngọc Hiền	**1,707,423**	-	1,707,423	-	-	1,707,423	1,626,851	1,522,891	1,522,891	-	-	103,960	-	-	80,572	-	-	184,532	93.61%
II	**Các Chi cục THADS**	**1,329,455,883**	858,663,581	470,792,302	18,729,516	-	1,310,726,367	862,026,158	177,234,753	148,860,935	28,373,819	-	683,372,726	1,418,678	-	368,736,326	75,213,063	4,750,820	1,133,491,614	20.56%
1	**Chi cục THADS TP Bến Tre**	**292,544,294**	152,294,781	140,249,513	5,274,516	-	287,269,778	150,970,807	22,773,870	16,336,353	6,437,517	-	128,196,937	-	-	81,232,682	55,063,107	3,182	264,495,908	15.08%
1.1	Nguyễn Phú Đức	**130,778,428**	32,079,482	98,698,946	3,260,714	-	127,517,714	85,048,018	15,121,519	9,519,519	5,602,000	-	69,926,499	-	-	42,469,696	-	-	112,396,195	17.78%
1.2	Võ Văn Lâm	**85,990,725**	60,320,623	25,670,102	180,066	-	85,810,659	24,365,717	1,431,190	1,431,190	-	-	22,934,527	-	-	6,381,835	55,063,107	-	84,379,469	5.87%
1.3	Lê Vũ Phương Thanh	**30,149,633**	28,164,851	1,984,782	-	-	30,149,633	14,011,928	141,553	137,886	3,667	-	13,870,375	-	-	16,137,705	-	-	30,008,080	1.01%
1.4	Trần Hoàng Anh	**11,770,253**	8,440,202	3,330,051	1,375	-	11,768,878	10,503,827	1,505,274	821,424	683,850	-	8,998,553	-	-	1,265,051	-	-	10,263,604	14.33%
1.5	Mai Thị Thuyền	**15,504,087**	9,873,907	5,630,180	1,556,248	-	13,947,839	8,251,674	3,250,271	3,102,271	148,000	-	5,001,403	-	-	5,696,165	-	-	10,697,568	39.39%
1.6	Nguyễn Quốc Bảo	**18,351,168**	13,415,716	4,935,452	276,113	-	18,075,055	8,789,643	1,324,063	1,324,063	-	-	7,465,580	-	-	9,282,230	-	3,182	16,750,992	15.06%
2	**Chi cục THADS huyện Châu Thành**	**108,838,132**	60,641,751	48,196,381	1,232,254	-	107,605,878	73,008,913	9,979,463	9,368,023	611,440	-	62,258,355	771,095	-	32,638,509	1,958,456	-	97,626,415	13.67%
2.1	Phạm Thị Thanh Vinh	**46,110,649**	15,088,772	31,021,877	36,200	-	46,074,449	39,963,142	2,043,584	1,893,584	150,000	-	37,148,463	771,095	-	6,111,307	-	-	44,030,865	5.11%
2.2	Lê Thái Bình	**18,675,681**	12,983,025	5,692,656	645,263	-	18,030,418	9,752,526	1,828,344	1,828,344	-	-	7,924,182	-	-	6,319,436	1,958,456	-	16,202,074	18.75%
2.3	Lê Thị Kim Dung	**28,303,159**	21,123,577	7,179,582	-	-	28,303,159	13,385,845	3,011,811	2,891,041	120,770	-	10,374,034	-	-	14,917,314	-	-	25,291,348	22.50%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.4	Nguyễn Thiện Thảo	**48,516**	21,969	26,547	6,100	-	42,416	42,416	26,547	26,547	-	-	15,869	-	-	-	-	-	15,869	62.59%
2.5	Huỳnh Thanh Hải	**15,700,127**	11,424,408	4,275,719	544,691	-	15,155,436	9,864,984	3,069,177	2,728,507	340,670	-	6,795,807	-	-	5,290,452	-	-	12,086,259	31.11%
3	**Chi cục THADS huyện Bình Đại**	**184,835,703**	120,245,864	64,589,838	-	-	184,835,703	127,454,747	28,869,032	25,910,679	2,958,353	-	98,585,715	-	-	48,984,477	4,478,283	3,918,195	155,966,670	22.65%
3.1	Lê Hoàng Ân	**10,548,624**	7,870,661	2,677,963	-	-	10,548,624	6,362,578	546,286	545,906	380	-	5,816,292	-	-	4,186,046	-	-	10,002,338	8.59%
3.2	Nguyễn Văn Cảnh	**98,911,981**	67,374,650	31,537,331	-	-	98,911,981	67,758,645	13,230,879	11,025,773	2,205,107	-	54,527,766	-	-	27,235,140	-	3,918,195	85,681,101	19.53%
3.3	Nguyễn Anh Dũng	**22,170,725**	13,551,759	8,618,966	-	-	22,170,725	10,227,066	2,031,808	1,939,808	92,000	-	8,195,257	-	-	11,812,672	130,987	-	20,138,916	19.87%
3.4	Đặng Văn Kháng	**24,882,997**	18,146,107	6,736,890	-	-	24,882,997	19,326,091	3,744,241	3,109,558	634,684	-	15,581,850	-	-	1,875,521	3,681,386	-	21,138,756	19.37%
3.5	Trần Thanh Thiên Lý	**28,247,715**	13,302,688	14,945,027	-	-	28,247,715	23,706,706	9,254,956	9,228,773	26,183	-	14,451,750	-	-	3,875,098	665,911	-	18,992,759	39.04%
3.6	Nguyễn Hữu Thừa	**73,662**	-	73,662	-	-	73,662	73,662	60,862	60,862	-	-	12,800	-	-	-	-	-	12,800	82.62%
4	**Chi cục THADS huyện Giồng Trôm**	**151,751,652**	89,721,224	62,030,428	38,668	-	151,712,984	121,075,882	33,571,247	31,265,789	2,305,458	-	87,504,635	-	-	30,031,882	265,529	339,691	118,141,737	27.73%
4.1	Lê Ngọc Trung	**4,014,572**	3,616,834	397,738	413	-	4,014,159	3,404,051	795,616	72,486	723,130	-	2,608,435	-	-	610,108	-	-	3,218,543	23.37%
4.2	Hoàng Thị Hương	**39,626,992**	16,854,284	22,772,708	11,000	-	39,615,992	36,912,658	1,413,579	908,414	505,165	-	35,499,079	-	-	2,437,805	265,529	-	38,202,413	3.83%
4.3	Hồ Văn Thương	**45,435,483**	20,694,345	24,741,138	25,400	-	45,410,083	35,402,047	23,818,315	23,226,152	592,163	-	11,583,732	-	-	10,008,036	-	-	21,591,768	67.28%
4.4	Nguyễn Văn Huy	**23,313,835**	20,017,583	3,296,252	-	-	23,313,835	16,852,816	1,341,111	1,341,111	-	-	15,511,705	-	-	6,121,328	-	339,691	21,972,724	7.96%
4.5	Kiên Minh Trung	**39,360,769**	28,538,177	10,822,592	1,855	-	39,358,914	28,504,310	6,202,626	5,717,626	485,000	-	22,301,684	-	-	10,854,604	-	-	33,156,288	21.76%
5	**Chi cục THADS huyện Ba Tri**	**140,125,390**	97,912,860	42,212,530	584,266	-	139,541,124	118,754,083	15,918,022	11,231,178	4,686,844	-	102,726,062	110,000	-	16,988,215	3,795,626	3,200	123,623,103	13.40%
5.1	Nguyễn Văn Nô	**21,162,987**	10,208,784	10,954,203	-	-	21,162,987	19,431,125	1,691,700	530,579	1,161,121	-	17,739,425	-	-	1,731,861	-	-	19,471,286	8.71%
5.2	Lê Minh Khoa	**22,226,615**	16,669,608	5,557,008	1,000	-	22,225,615	16,069,191	1,176,319	627,421	548,898	-	14,892,872	-	-	3,038,858	3,117,566	-	21,049,296	7.32%
5.3	Trương Minh Trung	**54,503,886**	39,719,217	14,784,669	8,197	-	54,495,688	49,368,236	4,638,029	2,109,462	2,528,567	-	44,730,207	-	-	5,127,453	-	-	49,857,660	9.39%
5.4	Lê Văn Hiền	**29,940,183**	21,612,491	8,327,693	575,068	-	29,365,115	25,162,350	7,885,525	7,438,868	446,657	-	17,166,825	110,000	-	3,521,505	678,060	3,200	21,479,590	31.34%
5.5	Nguyễn Văn Ợt	**12,291,719**	9,702,761	2,588,958	-	-	12,291,719	8,723,181	526,448	524,848	1,600	-	8,196,733	-	-	3,568,538	-	-	11,765,271	6.04%
6	**Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam**	**180,373,319**	157,284,716	23,088,602	59,179	-	180,314,139	83,069,979	24,319,641	21,694,475	2,625,166	-	58,683,138	67,200	-	90,977,192	6,266,968	-	155,994,498	29.28%
6.1	Nguyễn Hoài Phong	**163,498**	67,402	96,096	59,179	-	104,319	104,319	38,517	38,517	-	-	65,802	-	-	-	-	-	65,802	36.92%
6.2	Nguyễn Thủy Tiên	**31,138,177**	25,171,528	5,966,649	-	-	31,138,177	19,217,417	4,082,036	3,322,036	760,000	-	15,135,381	-	-	11,233,260	687,500	-	27,056,141	21.24%
6.3	Hồ Văn Ngôn	**35,723,249**	29,258,530	6,464,719	-	-	35,723,249	21,482,305	5,968,753	4,876,938	1,091,815	-	15,513,552	-	-	14,240,943	-	-	29,754,495	27.78%
6.4	Thái Thị Diễm Lê	**75,849,088**	70,728,522	5,120,567	-	-	75,849,088	19,116,250	8,161,918	7,987,478	174,440	-	10,954,332	-	-	56,401,733	331,106	-	67,687,171	42.70%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6.5	Nguyễn Minh Cường	**23,089,659**	21,345,224	1,744,435	-	-	23,089,659	13,767,033	2,023,578	1,775,180	248,398	-	11,740,856	2,600	-	6,961,443	2,361,183	-	21,066,082	14.70%
6.6	Phạm Thị Chinh	**14,409,647**	10,713,511	3,696,136	-	-	14,409,647	9,382,655	4,044,839	3,694,326	350,513	-	5,273,216	64,600	-	2,139,813	2,887,179	-	10,364,808	43.11%
7	**Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc**	**104,546,373**	72,175,811	32,370,562	2,004,156	-	102,542,217	70,108,519	15,517,398	14,111,637	1,405,761	-	54,120,738	470,383	-	30,981,131	1,452,567	-	87,024,819	22.13%
7.1	Mai Văn An	**45,904,953**	33,315,079	12,589,874	1,191,179	-	44,713,774	24,946,424	6,258,195	5,837,117	421,078	-	18,288,229	400,000	-	18,314,783	1,452,567	-	38,455,579	25.09%
7.2	Trần Văn Hoàng	**26,960,890**	15,215,458	11,745,432	-	-	26,960,890	18,090,516	4,386,668	4,066,074	320,594	-	13,633,465	70,383	-	8,870,374	-	-	22,574,222	24.25%
7.3	Nguyễn Thanh Sơn	**30,749,472**	23,644,275	7,105,197	-	-	30,749,472	26,954,497	4,799,686	4,135,597	664,089	-	22,154,811	-	-	3,794,975	-	-	25,949,786	17.81%
7.4	Nguyễn Văn Một	**931,059**	1,000	930,059	812,977	-	118,082	117,082	72,849	72,849	-	-	44,233	-	-	1,000	-	-	45,233	62.22%
8	**Chi cục THADS huyện Thạnh Phú**	**95,605,571**	71,383,984	24,221,587	5,812,285	-	89,793,286	65,678,850	16,113,043	9,699,447	6,413,596	-	49,565,807	-	-	23,001,281	953,494	159,661	73,680,243	24.53%
8.1	Nguyễn Văn Ót	**16,771,658**	10,052,142	6,719,516	5,336,496	-	11,435,162	6,082,572	829,024	829,024	-	-	5,253,548	-	-	5,352,590	-	-	10,606,138	13.63%
8.2	Đặng Văn Chung	**26,909,607**	23,323,921	3,585,686	-	-	26,909,607	17,801,221	4,883,452	3,871,975	1,011,477	-	12,917,769	-	-	8,948,725	-	159,661	22,026,155	27.43%
8.3	Lê Bé Ngoan	**23,140,076**	16,807,643	6,332,434	475,789	-	22,664,288	19,481,876	8,042,866	2,772,634	5,270,232	-	11,439,010	-	-	2,228,918	953,494	-	14,621,421	41.28%
8.4	Phạm Văn Phong	**28,784,230**	21,200,279	7,583,950	-	-	28,784,230	22,313,181	2,357,701	2,225,813	131,888	-	19,955,481	-	-	6,471,048	-	-	26,426,529	10.57%
9	**Chi cục THADS huyện Chợ Lách**	**70,835,450**	37,002,589	33,832,861	3,724,192	-	67,111,258	51,904,377	10,173,038	9,243,354	929,684	-	41,731,339	-	-	13,900,956	979,033	326,892	56,938,220	19.60%
9.1	Nguyễn Việt Hùng	**20,047,624**	6,884,937	13,162,687	893,672	-	19,153,952	17,918,094	1,009,495	889,495	120,000	-	16,908,599	-	-	1,219,350	16,509	-	18,144,458	5.63%
9.2	Phạm Thị Kim Tuyết	**17,425,974**	8,671,513	8,754,460	-	-	17,425,974	13,776,863	6,174,354	6,074,640	99,714	-	7,602,510	-	-	3,322,219	-	326,892	11,251,620	44.82%
9.3	Lâm Văn Hoàng Em	**20,050,363**	11,736,083	8,314,280	-	-	20,050,363	11,987,680	1,471,504	781,534	689,970	-	10,516,176	-	-	7,154,867	907,817	-	18,578,860	12.28%
9.4	Cao Thị kim Nhung	**13,311,488**	9,710,055	3,601,433	2,830,520	-	10,480,968	8,221,740	1,517,686	1,497,686	20,000	-	6,704,054	-	-	2,204,520	54,708	-	8,963,282	18.46%

Bến Tre, ngày 02 tháng 3 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trương Thị Mai Đang

Bến Tre, ngày 02 tháng 3 năm 2021

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.BẾN TRE

Nguyễn Văn Nghiệp

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

Bến Tre, Ngày 02 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**3,224**	**2,171**	**1,100**	**38,440,174**	**22,097,125**	**10,427,314**
1	Dân sự	2,244	1,400	611	20,107,425	10,433,748	4,351,115
2	Kinh doanh, thương mại	125	77	44	3,414,426	2,390,325	1,160,638
3	Tín dụng	27	11	2	609,395	176,741	4,864
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	3	1	-	2,659,868	420,524	-
6	DS trong hình sự (khác)	688	586	404	10,518,451	8,137,194	4,765,960
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	132	91	39	1,121,715	529,699	144,738
9	Lao động	5	5	-	8,894	8,894	-
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**6,225**	**3,493**	**1,682**	**1,105,922,165**	**586,302,448**	**209,678,064**
1	Dân sự	5,011	2,685	1,263	832,430,664	428,453,977	150,028,416
2	Kinh doanh, thương mại	184	101	58	159,424,181	116,923,669	39,914,253
3	Tín dụng	114	25	11	62,309,183	6,647,045	4,393,587
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	-	-	-	-	-	-
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	1	-	-	3,359,755	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	306	253	145	24,361,701	18,615,551	9,542,413
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	560	387	192	22,702,958	14,436,272	5,307,545
9	Lao động	32	31	9	956,545	952,420	351,973
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	17	11	4	377,178	273,514	139,875
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-